

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 916/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai, loại hình công ty TNHH một thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*
- Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*
- Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;*
- Căn cứ Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;*
- Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;*

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế tổ chức thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 714/STC-TCDN ngày 17 tháng 02 năm 2023 và Tờ trình số 719/TTr-TCTCNTN ngày 02/11/2022 của Chủ tịch Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai, loại hình công ty TNHH một thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Trưởng ban Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



QUY CHẾ

**Quản lý tài chính của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai,
loại hình công ty TNHH một thành viên hoạt động
theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con**

(kèm theo Quyết định số: 916 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc công tác quản lý tài chính tại Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

2. Đối tượng áp dụng Quy chế này gồm:

a) Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con, được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai;

b) Người quản lý Tổng công ty và Người đại diện phần vốn Tổng công ty đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý tài chính đối với Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và viết tắt

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu và viết tắt như sau:

1. “*Tổng công ty*” là Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con - được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. “*Công ty con*” là công ty hạch toán độc lập do Tổng công ty nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối hoặc nắm quyền chi phối khác, được tổ chức dưới hình thức: công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; công ty có vốn đầu tư nước ngoài; công ty ở nước ngoài.

3. “*Đơn vị trực thuộc*” là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty và nằm trong cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai, bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp.

4. “*Công ty liên kết*” là doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp không chi phối, được tổ chức, hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2020 và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. “*Công ty tự nguyện liên kết*” là doanh nghiệp không có cổ phần, vốn góp của Tổng công ty, nhưng tự nguyện trở thành thành viên liên kết trên cơ sở quan hệ gắn bó về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác với Tổng công ty, chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với Tổng công ty theo hợp đồng liên kết hoặc theo thỏa thuận giữa Tổng công ty và doanh nghiệp đó.

6. “*Công ty thành viên (hoặc đơn vị thành viên)*” bao gồm các đơn vị trực thuộc Tổng công ty; Công ty con, các doanh nghiệp do công ty con trực tiếp nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoặc quyền chi phối đối với công ty đó; công ty liên kết, công ty tự nguyện liên kết của Tổng công ty (nếu có).

7. “*Vốn Nhà nước tại Tổng công ty*” bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại Tổng công ty.

8. “*Tài sản của Tổng công ty*” là các loại tài sản hữu hình và tài sản vô hình thuộc quyền quản lý, sử dụng của Tổng công ty được hình thành từ vốn nhà nước đã đầu tư, vốn huy động và các nguồn vốn khác tại Tổng công ty được phản ánh trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại thời điểm nhất định (không bao gồm tài sản công ty đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi).

9. “*Vốn của Tổng công ty*” bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn do Tổng công ty huy động.

10. “*Bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng công ty*” là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số vốn Nhà nước tại Tổng công ty trong suốt quá trình kinh doanh.

11. “*Người quản lý Tổng công ty*” bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Tổng công ty.

12. “*Doanh nghiệp khác*” là doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Tổng công ty.

13. “*Vốn của Tổng công ty đầu tư ra ngoài Tổng công ty*” là vốn của Tổng công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

14. “*Người đại diện*” là người đại diện theo ủy quyền đối với cổ phần

hoặc phần vốn góp của Tổng công ty tại công ty con, công ty liên kết, là người được Hội đồng Thành viên Tổng công ty ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Tổng công ty tại công ty con, công ty liên kết.

15. “*Nghị định 91/2015/NĐ-CP*” là Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

16. “*Nghị định 32/2018/NĐ-CP*” là Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

17. “*Nghị định 140/2020/NĐ-CP*” là Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

18. “*Thông tư 36/2021/TT-BTC*” là Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản, tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

19. Các từ ngữ hoặc thuật ngữ khác đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

20. Các tham chiếu của Quy chế này tới quy định của văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Chủ sở hữu

UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với Tổng công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của Tổng công ty và Quy chế này.

1. Hội đồng Thành viên Tổng công ty (sau đây gọi là Hội đồng Thành viên) là cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước trực tiếp tại Tổng công ty; là chủ sở hữu phần vốn do Tổng công ty đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết.

Chương II

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

Mục 1

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN TẠI TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Vốn của Tổng công ty

1. Vốn của Tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại Tổng công ty, vốn do Tổng công ty tự huy động và các loại vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Tổng công ty có trách nhiệm tổ chức hạch toán, theo dõi riêng từng nguồn vốn theo quy định hiện hành.

a) Vốn Nhà nước đầu tư tại Tổng công ty được hình thành từ vốn điều lệ do Chủ sở hữu giao và vốn tự bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển;

b) Vốn huy động của Tổng công ty là số vốn Tổng công ty huy động theo các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài Tổng công ty, vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật;

c) Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ:

a) Vốn điều lệ của Tổng công ty được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt. Trong quá trình kinh doanh, Chủ sở hữu có quyền quyết định việc đầu tư vốn để hình thành vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ theo đề nghị của Hội đồng thành viên Tổng công ty. Trình tự thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Điều chỉnh vốn điều lệ: Trong quá trình kinh doanh, Chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh vốn điều lệ. Khi điều chỉnh vốn điều lệ, Tổng công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán, đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nguồn bổ sung vốn điều lệ của Tổng công ty bao gồm:

- Chủ sở hữu đầu tư thêm;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt hồ sơ đầu tư bổ sung vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty trong việc quản lý, sử dụng vốn và quỹ

1. Tổng công ty có quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn do chủ sở hữu đã đầu tư và các loại nguồn vốn hợp pháp khác vào hoạt động kinh

doanh trong lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ của Tổng công ty với mục tiêu thu lợi nhuận, đồng thời chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, về hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo quyền lợi của những bên liên quan đến Tổng công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp Tổng công ty sử dụng các quỹ do Tổng công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì Tổng công ty phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

3. Tổng công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng công ty bằng các biện pháp theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 6. Huy động vốn

1. Ngoài số vốn do chủ sở hữu đầu tư, Tổng công ty được quyền huy động vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài Tổng công ty, của người lao động; phát hành trái phiếu và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do Tổng công ty trực tiếp vay, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Nguyên tắc huy động vốn

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước Tổng công ty phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

Trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu Tổng công ty

thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn

a) Hội đồng thành viên quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Việc huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tổng số nợ phải trả bao gồm cả các khoản bảo lãnh đối với công ty con quy định tại khoản 5 Điều này không quá ba lần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

c) Vốn chủ sở hữu ghi trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”, vốn chủ sở hữu quy định tại Điểm này được áp dụng đối với nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 Quy chế này.

d) Nợ phải trả ghi trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ bình ổn giá”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn. Mức phân cấp cụ thể theo Nghị quyết hoặc Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên.

5. Tổng công ty được quyền bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng theo nguyên tắc sau đây:

a) Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với một công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ không quá giá trị vốn chủ sở hữu của công ty con theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất tại thời điểm bảo lãnh.

b) Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của Tổng công ty tại thời điểm bảo lãnh.

Giá trị vốn góp thực tế của Tổng công ty được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu (mã 410) trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm bảo lãnh của công ty con nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty theo vốn điều lệ công ty con được bảo lãnh.

c) Tổng công ty chỉ thực hiện bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng trong nước với điều kiện công ty con được bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả của dự án đầu tư và phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh. Tổng công ty có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay do Tổng công ty bảo lãnh.

6. Trường hợp Tổng công ty sử dụng vốn huy động không đúng mục đích, huy động vốn vượt mức quy định nhưng không được Chủ sở hữu phê duyệt, Chủ sở hữu xem xét, quyết định xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng công ty

1. Tổng công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu đầu tư tại Tổng công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn chủ sở hữu, Tổng công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

Đối với trường hợp Tổng công ty chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu thì Hội đồng thành viên phải có báo cáo giải trình rõ nguyên nhân không bảo toàn được vốn, hướng khắc phục trong thời gian tới gửi Chủ sở hữu, cơ quan tài chính và chịu trách nhiệm về tình hình tài chính của Tổng công ty.

2. Tổng công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng công ty bằng các biện pháp theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu, cụ thể việc bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi;
- Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc trích lập và hạch toán các khoản dự phòng

Việc trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản dự phòng rủi ro nêu trên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-

BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Định kỳ hàng năm Tổng công ty phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh không phát sinh lỗ hoặc có lãi, Tổng công ty bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Tổng công ty bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Tổng công ty không bảo toàn được vốn.

c) Khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn, hiệu quả hoạt động, Tổng công ty được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Do Nhà nước điều chuyển vốn chủ sở hữu;

- Do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

Chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn của Tổng công ty xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Tổng công ty

1. Tổng công ty được quyền sử dụng tài sản (bao gồm tiền, tài sản cố định, tài sản ngắn hạn và các tài sản khác) tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Tổng công ty đã được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty để đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

Việc sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất của Tổng công ty để đầu tư ra ngoài Tổng công ty phải tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Tổng công ty.

2. Việc đầu tư vốn của Tổng công ty vào doanh nghiệp khác phải tuân thủ Điều lệ của Tổng công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo quy định của pháp luật; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Tổng công ty và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty được chủ sở hữu giao và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

3. Tổng công ty không được sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (trừ trường

hợp Tổng công ty có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản), không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Tổng công ty không được góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện vốn tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và Thành viên hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty.

5. Tổng công ty không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

6. Tổng công ty không được sử dụng tài sản do Tổng công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

7. Hình thức đầu tư vốn ra ngoài Tổng công ty

a) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

b) Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác;

d) Mua công trái, trái phiếu;

e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

8. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài Tổng công ty

a) Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài Tổng công ty với giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Tổng công ty thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ hoặc quy chế tài chính của Tổng công ty.

b) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài Tổng công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án góp vốn liên doanh của Tổng công ty với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để

cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Hội đồng thành viên báo cáo Chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

9. Việc quản lý vốn đầu tư ra ngoài Tổng công ty tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Quy chế này.

Điều 9. Đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty

1. Việc sử dụng vốn, tài sản của Tổng công ty để đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định chủ trương dự án đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thì Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì chủ sở hữu quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên

a) Xây dựng dự án đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả, có tính đến các yếu tố rủi ro và trình chủ sở hữu xem xét, phê duyệt;

b) Ban hành quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Tổng công ty tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật nước sở tại, bảo đảm quản lý chặt chẽ, chống thất thoát;

c) Giám sát, đánh giá thường xuyên và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm cho chủ sở hữu về tiến độ thực hiện đối với dự án đang trong quá trình đầu tư; về hiệu quả đầu tư đối với dự án đang hoạt động;

đ) Báo cáo kịp thời và đề xuất giải pháp với chủ sở hữu trong trường hợp phát sinh vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty;

e) Việc chuyển lợi nhuận, thu nhập khác và thu hồi vốn khi kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài về nước hoặc tiếp tục đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo Điều lệ, quy chế tài chính của Tổng công ty, quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quản lý của Tổng công ty đối với công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn góp của Tổng công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn

Hội đồng Thành viên Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Đối với công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ

a) Quyết định thành lập, vốn điều lệ khi thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản công ty con;

b) Ban hành quy chế tài chính của công ty con, trong đó quy định cụ thể việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con về Tổng công ty.

c) Các khoản thu lợi nhuận sau thuế, chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ khi chuyển về Tổng công ty được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính của Tổng công ty.

Trường hợp vốn chủ sở hữu được xác định trên báo cáo tài chính năm tại công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ lớn hơn mức vốn điều lệ được phê duyệt mà các công ty con không có nhu cầu điều chỉnh tăng vốn điều lệ thì Tổng công ty thực hiện điều chuyển khoản chênh lệch theo quy định hiện hành của pháp luật;

d) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của công ty con;

đ) Phê duyệt phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại điều lệ của công ty con;

e) Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của công ty con.

g) Thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phần vốn góp của Tổng công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

a) Thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp khác.

b) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng, giảm vốn, thu hồi vốn hoặc chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn đầu tư vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp;

c) Trường hợp Tổng công ty nhận được cổ phiếu của công ty cổ phần có vốn góp của Tổng công ty mà không phải thanh toán do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, Tổng công ty chỉ đạo người đại diện phần vốn của Tổng công ty có trách nhiệm yêu cầu công ty cổ phần ghi tăng vốn góp của Tổng công ty (giá trị thuộc phần vốn Tổng công ty đầu tư tăng thêm tại công ty), đồng thời có thông báo bằng văn bản tổng giá trị thực tế phần vốn Tổng công ty đã đầu tư (thực góp) tại công ty và số lượng cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ sau khi công ty tăng vốn điều lệ và gửi Tổng công ty để theo dõi, quản lý. Về phía Tổng công ty căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được thực hiện mở sổ kế toán theo dõi, ghi chép và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp;

d) Giao người đại diện phần vốn của Tổng công ty yêu cầu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chuyển phần lợi nhuận, cổ tức được chia hoặc thu hồi vốn đầu tư về Tổng công ty; giám sát việc thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia;

đ) Yêu cầu người đại diện phần vốn của Tổng công ty báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp Tổng công ty trên 50% vốn điều lệ để thực hiện các mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp;

e) Yêu cầu người đại diện phần vốn của Tổng công ty báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình tài chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

g) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của Tổng công ty nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện;

h) Thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của Tổng công ty

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn đầu tư ra ngoài của Tổng công ty ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn.

c) Phản ánh đầy đủ giá trị thực tế doanh nghiệp, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn đã được UBND tỉnh phê duyệt; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty lãi, lỗ; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn,

báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định tại Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020;

Tổng công ty lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

Khi xác định giá khởi điểm phải xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn góp của Tổng công ty đầu tư ra ngoài bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm) theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị thương hiệu (trong đó bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử) vào giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán), hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận).

d) Tổng công ty không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn khi chuyển đổi giữa các phương thức chuyển nhượng vốn theo quy định (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận).

2. Phương thức chuyển nhượng

a) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Tổng công ty tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Phương thức chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

- Trường hợp Tổng công ty yêu cầu công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mua lại phần vốn góp của mình theo quy định tại Điều 51 Luật doanh nghiệp thì thực hiện giá chuyển nhượng cho công ty là giá thỏa thuận theo nguyên tắc thị trường; việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Trường hợp công ty không thống nhất được giá mua lại phần vốn Tổng công ty trong công ty thì Tổng công ty được quyền chuyển nhượng cho các thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty theo các phương thức chuyển nhượng như đối với chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết.

- Trường hợp sau khi yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của Tổng công ty trong công ty nhưng công ty không mua, Tổng công ty có quyền chuyển

nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định tại Điều 52 Luật doanh nghiệp, trong đó:

+ Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác theo nguyên tắc giá thị trường. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP.

+ Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty (sau khi các thành viên trong công ty không mua hoặc mua không hết) thì Tổng công ty thực hiện các phương thức chuyển nhượng như quy định đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 32/2018/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 2 và Khoản 3 Điều 5 Nghị định 140/2020/NĐ-CP.

- Trong thời gian tối đa 15 ngày sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng vốn của Tổng công ty đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, Tổng công ty báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và gửi báo cáo cho Chủ sở hữu, Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các phương thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sau đây gọi là sàn giao dịch chứng khoán) do Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức, phải đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định tại điểm d Khoản 15 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP.

d) Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

Quy chế mẫu bán đấu giá công khai (thông thường/ theo lô/ theo lô cổ phần kèm theo nợ phải thu) và chào bán cạnh tranh (thông thường/theo lô/theo lô cổ phần kèm nợ phải thu) để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc xử lý tài chính khi chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài, chuyển nhượng quyền mua cổ phần và quyền góp vốn của Tổng công ty

Số tiền thu được từ chuyển nhượng vốn, chi phí chuyển nhượng vốn và nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), Tổng công ty thực hiện ghi nhận, hạch toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn sau khi trừ chi phí chuyển nhượng vốn, giá trị đầu tư ghi

trên sổ sách kế toán và nghĩa vụ thuế (nếu có) phát sinh chênh lệch âm thì Tổng công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích lập theo quy định để bù đắp.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần và quyền góp vốn sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), trường hợp số chênh lệch dương Tổng công ty hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính, trường hợp số chênh lệch âm thì hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty.

4. Đối với hoạt động đầu tư ra ngoài của Tổng công ty theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (viết tắt là hợp đồng BCC), theo quy định của Luật đầu tư là hình thức đầu tư không hình thành pháp nhân độc lập; Tổng công ty khi góp vốn bằng tiền, tài sản (kể cả trường hợp được giao thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng BCC) tham gia hợp đồng BCC phải ghi nhận là khoản nợ phải thu của Tổng công ty; khi Tổng công ty nhận vốn góp của các bên tham gia hợp đồng BCC (kể cả trường hợp được giao thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng BCC) phải ghi nhận là nợ phải trả của Tổng công ty.

Các bên trong hợp đồng BCC khi chấm dứt hợp đồng BCC đã ký phải thực hiện thanh lý hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Tổng công ty được nhà nước giao bổ sung vốn, tài sản tham gia góp vốn hợp đồng BCC phải ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại Tổng công ty; khi Tổng công ty góp vốn tham gia hợp đồng BCC bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất thuê, đất giao) nhưng thực hiện chuyển nhượng vốn không tiếp tục tham gia hợp đồng BCC thì việc xử lý đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai.

Tổng công ty khi chuyển nhượng vốn đầu tư tham gia trong hợp đồng BCC (kể cả trường hợp doanh nghiệp được giao làm chủ đầu tư dự án hợp đồng BCC, thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng BCC) được áp dụng các nguyên tắc và quy định về chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 31 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng BCC để quyết định việc áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp cho phù hợp. Việc phân cấp quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo hình thức hợp đồng BCC thực hiện theo phân cấp quyết định dự án đầu tư ra ngoài tại khoản 4 Điều 28 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng BCC, trường hợp Tổng công ty được phép chuyển nhượng vốn, cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn theo phương thức sau:

- Trường hợp chỉ được phép chuyển nhượng vốn cho các thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.

- Trường hợp không có quy định ràng buộc chuyển nhượng vốn cho các thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại công ty cổ phần chưa niêm yết quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này.

Điều 12. Thu hồi vốn đầu tư từ doanh nghiệp khác, thu lợi nhuận, cổ tức tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Tiền thu được từ việc chuyển nhượng vốn Tổng công ty, chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm (đối với công ty cổ phần) và quyền góp vốn (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) cho tổ chức, cá nhân khác (nhà đầu tư), sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng được nộp về Tổng công ty.

a) Tổng công ty có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin cho các nhà đầu tư để nộp tiền về Tổng công ty (nội dung thông tin bao gồm: Đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản mở tại ngân hàng, thời gian nộp tiền, nội dung nộp tiền trúng đấu giá).

b) Thời hạn nộp tiền về Tổng công ty

- Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì thời hạn thanh toán, nộp tiền về Tổng công ty đối với nhà đầu tư phù hợp với từng phương thức giao dịch khi chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- Trường hợp chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom; chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm, quyền góp vốn theo phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh hoặc thỏa thuận thì thời hạn thanh toán nộp tiền về Tổng công ty của nhà đầu tư không quá 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, ký thỏa thuận chuyển nhượng thành công.

Trường hợp nhà đầu tư không nộp, nộp không đúng thời hạn sẽ bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn Tổng công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

a) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chia lợi nhuận, cổ tức của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, người đại diện phần vốn Tổng công ty có trách nhiệm đề nghị công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp phần lợi nhuận, cổ tức được chia về Tổng công ty.

b) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có trách nhiệm nộp tiền về Tổng công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người đại diện phần vốn Tổng công ty.

3. Thu hồi vốn đầu tư khi doanh nghiệp khác bị giải thể, phá sản.

Số vốn đầu tư thu hồi khi doanh nghiệp khác bị giải thể, phá sản được chuyển về Tổng công ty.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI TỔNG CÔNG TY

Tài sản của Tổng công ty được hình thành từ vốn Nhà nước cấp, vốn Chủ sở hữu đầu tư tại Tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do Tổng công ty trực tiếp quản lý và sử dụng.

Điều 13. Tài sản cố định, đầu tư, mua sắm tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Tổng công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư. Tiêu chuẩn xác định tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Tổng công ty phải trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật. Việc hạch toán, quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Tổng công ty được lựa chọn các phương án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn. Tổng công ty phải xây dựng kế hoạch các dự án đầu tư phát triển 05 năm, bao gồm cả danh mục các dự án đầu tư từ nhóm B trở lên theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng trình Chủ sở hữu phê duyệt.

2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Tổng công ty

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Tổng công ty, Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định với giá trị nhỏ hơn 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng Thành viên Tổng công ty quyết định phân cấp cho Tổng giám đốc Tổng công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Thành viên Tổng công ty.

b) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên báo cáo Chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực

hiện và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, chủ sở hữu về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư. Trong đó:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Tổng công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng, Tổng công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Tổng công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Người quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua sắm không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

5. Tổng công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của Tổng công ty và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Tổng công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Trường hợp cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi ký Hợp đồng cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản.

c) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của Tổng công ty để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Tổng công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch và bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Hội đồng thành viên quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên thì Hội đồng thành viên báo cáo Chủ sở hữu quyết định.

3. Nguyên tắc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Tổng công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Tổng công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Chủ sở hữu trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

b) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Tổng công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Tổng công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Đối với việc nhượng bán thanh lý tài sản cố định thuộc một số ngành đặc thù (sản xuất thuốc lá...) thì ngoài việc thực hiện các quy định của Quy chế này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

4. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Việc nhượng bán tài sản cố định thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Tổng công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Tổng

công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Tổng công ty. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

b) Trường hợp khi Tổng công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Tổng công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Điều 16. Quản lý hàng tồn kho.

1. Hàng tồn kho là hàng hóa Tổng công ty mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Tổng công ty được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Tổng công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Điều 17. Quản lý nợ phải thu

1. Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện quản lý nợ phải thu như sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi nợ phải thu;

b) Mở sổ theo dõi nợ phải thu theo từng đối tượng nợ;

c) Thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ quá hạn, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ;

d) Phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này;

đ) Xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định pháp luật.

2. Tổng công ty được quyền bán nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Tổng công ty chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ dẫn đến bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên, người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty.

Điều 18. Quản lý nợ phải trả

1. Tổng công ty thực hiện quản lý nợ phải trả như sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải trả. Quy chế quản lý nợ phải trả phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ.

b) Mở sổ theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc có trách nhiệm thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Tổng công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

3. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hội đồng thành viên, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty.

Điều 19. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản

1. Tổng công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý sử dụng của Tổng công ty (kể cả cây trồng, vật nuôi, đàn gia súc); số lượng cổ phiếu Tổng công ty nhận được mà không phải thanh toán tiền; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

- a) Thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;
- b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu;
- c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của Tổng công ty;
- d) Theo chủ trương của Nhà nước.

Tiến hành thống kê tài sản thừa, thiếu, cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém chất lượng, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Tổng công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Tổng công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng thành viên lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và Sở Tài chính Đồng Nai. Sau khi có ý kiến của Sở Tài chính Đồng Nai, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền;

- Tổng công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính Tổng công

ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của Tổng công ty.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch lớn hơn giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán. Tổng công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Tổng công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

Điều 20. Đánh giá lại tài sản

1. Tổng công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu Tổng công ty: cổ phần hóa; bán hoặc chuyển đổi sở hữu Tổng công ty theo các hình thức khác.

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 21. Chênh lệch tỷ giá

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 22. Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Nguyên tắc xác định tiền lương của người lao động:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động;

b) Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng lao động;

c) Căn cứ vào năng suất lao động, hiệu quả công việc của người lao động.

Tiền thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của người lao động và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty. Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành quy chế thưởng cho người lao động.

Điều 23. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Tổng công ty

Nguyên tắc xác định tiền lương, thù lao của người quản lý Tổng công ty do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động và quy định của pháp luật liên quan về cán bộ, công chức;

b) Căn cứ vào hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

c) Căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Tổng công ty; thù lao của người quản lý Tổng công ty không chuyên trách được xác định trên cơ sở công việc và thời gian làm việc nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý Tổng công ty chuyên trách.

Tiền thưởng của người quản lý Tổng công ty do chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, xếp loại doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Tổng công ty và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty.

Mục 3

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ KINH DOANH

Điều 24. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Tổng công ty

1. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Tổng công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổng công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Tổng công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Tổng công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và pháp luật khác có liên quan.

Điều 25. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của Tổng công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tổng công ty.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, tiền lãi từ việc cho vay lại vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

Các khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ, khoản thu chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ; các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; các khoản thu theo chế độ kế toán hiện hành của việc đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân độc lập (hợp đồng BCC) và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật; Trường hợp lợi nhuận được chia đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản lợi nhuận được chia này.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tài sản thừa do kiểm kê, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của Tổng công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Trong đó:

- Mức tiêu hao: Tổng Giám đốc căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật do Hội đồng Thành viên ban hành để áp dụng, trên cơ sở quy định của nhà nước và tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Hàng năm Tổng công ty phải đánh giá mức tiêu hao vật tư thực tế. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa

mức tiêu hao vật tư thực tế so với định mức, Tổng công ty phải phân tích xác định nguyên nhân. Nếu tiêu hao thực tế lớn hơn định mức do nguyên nhân chủ quan thì người thực hiện phải bồi thường. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường. Tiền bồi thường hạch toán vào thu nhập khác. Nếu mức tiêu hao thực tế thấp hơn định mức (chất lượng sản phẩm làm ra vẫn đảm bảo theo quy định) thì người thực hiện được khen thưởng. Mức khen thưởng không vượt quá giá trị vật tư tiết kiệm được trong năm. Hội đồng thành viên quyết định mức khen thưởng. Tiền thưởng tiết kiệm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Tổng công ty phải thường xuyên rà soát lại định mức tiêu hao vật tư nhằm không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đã ban hành.

- Giá vật tư thực tế xuất kho gồm:

+ Giá vật tư mua ngoài gồm: giá mua ghi trên hóa đơn của người bán hàng và chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, bảo hiểm, hao hụt, tiền thuê kho bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc, tái chế. Nếu là vật tư tự nhập khẩu bằng ngoại tệ thì quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh, cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất phải trừ khỏi giá mua.

+ Giá vật tư tự chế biến gồm: Giá vật tư thực tế xuất kho cộng (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

+ Giá vật tư thuê ngoài gia công chế biến gồm: Giá vật tư thực tế xuất kho đem gia công cộng (+) chi phí gia công như chi phí vận chuyển, bốc xếp và tiền trả cho người gia công.

Các loại vật tư nhập kho, xuất kho; các chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua... phải có hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp mua nông sản, lâm sản, thủy sản của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định thì phải lập Bảng kê mua hàng theo mẫu quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc duyệt Bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Bảng kê.

- Đối với công cụ, dụng cụ, căn cứ vào thời gian sử dụng để phân bổ giá trị vào chi phí trong thời gian không quá 3 năm.

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

b) Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca theo quy định của pháp luật:

- Chi phí tiền lương bao gồm các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của Tổng công ty do Hội đồng thành viên quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó

Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tiền lương phải được quản lý chặt chẽ và chi đúng mục đích gắn với kết quả kinh doanh trên cơ sở các định mức lao động và đơn giá tiền lương hợp lý được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi ăn ca cho người lao động do Tổng Giám đốc quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh nhưng mức chi hàng tháng cho mỗi người lao động không vượt mức theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, cho người lao động mà Tổng công ty phải nộp theo quy định.

d) Chi cho công tác y tế theo quy định.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được hạch toán theo chế độ quy định, có thể phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá (02) hai năm tài chính. Chi phí sửa chữa lớn đối với tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa lớn, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch được hạch toán vào chi phí trong năm.

- Chi hoa hồng đại lý, chi xúc tiến thương mại: Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, ủy thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, ủy thác và chỉ được hạch toán theo số phải chi, có đủ chứng từ hợp lệ.

- Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, quảng cáo, xúc tiến thương mại, khuyến mãi, hội họp theo chi phí thực tế phát sinh. Mức chi do Tổng Giám đốc quyết định, chịu trách nhiệm về mức chi cụ thể. Tổng công ty phải ban hành quy chế quản lý các khoản chi này, phổ biến, công bố công khai cho người lao động để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Các khoản chi này phải có chứng từ hợp lệ, hợp pháp, được hạch toán theo chi phí thực tế phát sinh và khống chế theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng. Nếu trả một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê tài sản đó.

- Công tác phí bao gồm chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú theo định mức do Tổng giám đốc quyết định và công bố công khai để kiểm tra, giám sát.

- Các khoản chi về điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiền thuê kiểm toán, tiền thuê dịch vụ pháp lý, mua bảo hiểm tài sản.

- Các khoản chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước (nếu có) của Hội đồng thành viên trước khi quyết định các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh có chứng từ, hóa đơn theo chế độ quy định.

e) Các khoản chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Tổng công ty;

- Tiền thuê đất.

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề người lao động: Mức chi theo định mức đã được Hội đồng thành viên phê duyệt hàng năm theo quy định của Nhà nước. Trường hợp vượt định mức, Tổng giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm. Nếu đào tạo ngắn ngày tại Tổng công ty, mức chi do Tổng giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm. Nếu thuê đào tạo thì mức chi theo hợp đồng ký với cơ sở đào tạo.

- Chi cho công tác y tế bao gồm các khoản chi cho người lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chế thử sản phẩm mới do Hội đồng thành viên phê duyệt và chịu trách nhiệm.

- Thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh với mức thưởng tối đa không quá mức hiệu quả của sáng kiến, đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý, công nghệ, tăng năng suất lao động mang lại trong một năm. Tổng giám đốc quyết định mức thưởng căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại và phải công bố công khai các quy chế thưởng.

- Các khoản chi phí cho lao động nữ theo quy định hiện hành.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Tổng công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định)

- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi: Giá trị tổn thất thực tế theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

g) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng trích lập theo quy định tại Điều 7, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

h) Giá trị tổn thất sau kiểm kê sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có).

i) Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chữa bệnh của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của Tổng công ty.

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Tổng công ty (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ công ty góp vốn); khoản lỗ khi chuyển nhượng vốn góp, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và các chi phí khác theo quy định.

3. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

đ) Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng.

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Tổng công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 27. Quản lý chi phí

Tổng công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Tổng công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong

Tổng công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại.

2. Xây dựng định mức lao động trên cơ sở định mức lao động đã xây dựng và chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch trình Hội đồng thành viên phê duyệt theo quy định.

3. Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

4. Các khoản chi phí phải đảm bảo đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật. Các khoản chi sai, chi không đúng đối tượng hoặc không có chứng từ, chứng từ không hợp lệ thì không được hạch toán vào chi phí. Đối với các khoản chi sai nguyên tắc, sai chế độ, người nào quyết định chi người đó chịu trách nhiệm bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Tổng công ty hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh và tính giá thành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ thực hiện trong kỳ theo đúng các quy định của Nhà nước.

6. Tổng giám đốc công ty có trách nhiệm xây dựng trình Hội đồng Thành viên Tổng công ty ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức lao động; định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh, làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. Chủ động xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí phù hợp với thực trạng và hoạt động của Tổng công ty.

Điều 28. Giá thành sản phẩm dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ bao gồm: giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; chi phí quản lý Tổng công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo quy định sau:

a) Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b) Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm a nêu trên.

- Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài,...

- Chi phí quản lý Tổng công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Tổng công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý Tổng công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

Mục 4

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 29. Lợi nhuận của Tổng công ty

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Tổng công ty là lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn của Tổng công ty và lợi nhuận hoạt động khác.

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ.

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Các khoản lợi nhuận thu được do việc đầu tư ra ngoài của Tổng công ty nếu đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp này thì vẫn hạch toán vào lợi nhuận hoạt động tài chính. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản thu nhập này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

2. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 30. Phân phối lợi nhuận của Tổng công ty

Lợi nhuận thực hiện của Tổng công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động

- Tổng công ty xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Tổng công ty xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Tổng công ty xếp loại C được trích 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Tổng công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên

- Tổng công ty xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên;

- Tổng công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên;

- Tổng công ty xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm a Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

đ) Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập theo quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên xác định như sau:

- Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của các Nghị định và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

+ Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi doanh nghiệp nhà nước: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) chia (:) cho 12 tháng.

+ Đối với trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), chia (:) cho 12 tháng.

4. Trường hợp sau khi phân phối lợi nhuận theo quy định, nếu vốn chủ sở hữu tại Công ty lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt thì Công ty thực hiện điều chuyển khoản chênh lệch về ngân sách nhà nước.

Điều 31. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Nguyên tắc sử dụng các quỹ

a) Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo đúng quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

b) Việc sử dụng các quỹ của Tổng công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

c) Tổng công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Tổng công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn và công khai trong Tổng công ty trước khi thực hiện.

d) Trong năm tài chính, Tổng công ty được chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Mục đích sử dụng quỹ

a) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ: được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm của Tổng công ty. Hội đồng thành viên quyết định mức trích hàng năm trên cơ sở nhu cầu chi cho mục đích này. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán việc sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Quỹ đầu tư phát triển: được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và bổ sung vốn điều lệ cho Tổng công ty.

c) Quỹ khen thưởng được dùng để

- Thuởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Tổng công ty (bao gồm cả người quản lý Tổng công ty làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

- Thuởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Tổng công ty.

- Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Tổng công ty.

d) Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Tổng công ty.

- Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong Tổng công ty bao gồm cả người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm.

- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

- Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

- Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của Tổng công ty.

e) Quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên được sử dụng để:

- Thuởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Tổng công ty.

- Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Tổng công ty, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Trường hợp Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Tổng công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì sử dụng

nguồn quỹ khen thưởng của Tổng công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý phải được chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Tổng công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Tổng công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Mục 5

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 32. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đã được chủ sở hữu phê duyệt, Tổng công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Tổng công ty đã được chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 (năm) năm, căn cứ vào năng lực của Tổng công ty và nhu cầu thị trường, Tổng công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên Tổng công ty quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Hội đồng thành viên Tổng công ty quyết định, Tổng công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Chủ sở hữu, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Chủ sở hữu chủ trì phối hợp với các Sở ngành có liên quan rà soát lại kế hoạch tài chính do Tổng công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Tổng công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Chủ sở hữu và Sở Tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

5. Biểu mẫu báo cáo Tổng công ty lập theo Phụ lục số 2 - Mẫu số 01 “Kế hoạch tài chính của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước”; Phụ lục số 2 - Mẫu số 02 “Kế hoạch tài chính – Báo cáo hợp nhất của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính.

Điều 33. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Tổng công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách

quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của Tổng công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

2. Báo cáo hoạt động của Tổng công ty

Tổng công ty báo cáo chủ sở hữu các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của Tổng công ty;

b) Kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ hằng quý, hằng năm;

c) Báo cáo tài chính 06 tháng, hằng năm (đã kiểm toán);

d) Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Các dự án đầu tư, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư;

e) Các vấn đề phát sinh có thể tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính của Tổng công ty;

g) Kết quả giám sát nội bộ;

h) Nội dung khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực các nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Tổng công ty phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Tổng công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Tổng công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Tổng công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Tổng công ty phải thực hiện chế độ lập, trình bày, gửi các báo cáo (định kỳ, đột xuất) đến chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính như sau:

2.1 Báo cáo định kỳ gồm:

a) Báo cáo tài chính: cuối kỳ kế toán quý, năm, Tổng công ty phải thực hiện lập báo cáo tài chính quý, năm của Tổng công ty (báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định của pháp luật.

Biểu mẫu, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo, Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán:

Khi lập báo cáo tài chính quý, năm, Tổng công ty lập Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính quý, năm của Tổng công ty. Thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo cùng với thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính của Tổng công ty quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Biểu mẫu báo cáo Tổng công ty lập theo Phụ lục số 03 “Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC. Trong đó: Mẫu 01- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng - công ty mẹ; Mẫu số 02- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng - Hợp nhất.

c) Báo cáo về tình hình tái cơ cấu Tổng công ty

Định kỳ hàng quý, Tổng công ty cập nhật tình hình, số liệu thực hiện tái cơ cấu đến ngày 20 của tháng cuối quý và hoàn thành việc lập và gửi các báo cáo sau đây đến chủ sở hữu, Sở Tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp-Bộ Tài chính trước ngày 22 của tháng cuối quý:

- Báo cáo về tình hình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước lập theo Phụ lục số 4 “Biểu mẫu tình hình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC.

- Báo cáo về tình hình thoái vốn đầu tư tại Tổng công ty lập theo Phụ lục số 05 “Biểu mẫu tình hình thoái vốn tại doanh nghiệp” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC.

2.2. Báo cáo đột xuất:

Ngoài các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này, Tổng công ty phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung (biểu mẫu), thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tổng công ty thực hiện gửi các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này đến cơ quan nhận báo cáo theo đường văn thư, đồng thời gửi thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Tài khoản đăng nhập là mã số thuế của Tổng công ty, mật khẩu sẽ được hệ thống gửi về địa chỉ thư điện tử Tổng công ty đã đăng ký với Bộ Tài chính.

4. Tổng công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm toán có thẩm quyền đối với công tác tài chính kế toán của Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Tổng công ty thực hiện việc công bố công khai tình hình tài chính của Tổng công ty theo quy định và Hội đồng thành viên Tổng công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung đã công bố.

Mục 6

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN TẠI TỔNG CÔNG TY

Điều 35. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng công ty

Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng công ty thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Các nội dung thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra như sau:

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng công ty.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng công ty.

3. Việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính và chiến lược phát triển của Tổng công ty, thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

4. Việc huy động và sử dụng vốn huy động, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, bảo toàn, phát triển vốn của Tổng công ty.

5. Việc ban hành quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

6. Hoạt động đầu tư ra ngoài Tổng công ty, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty.

7. Việc chuyển nhượng, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ khoản vốn đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

8. Quản lý vốn của Tổng công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

9. Thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý Tổng công ty, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của Tổng công ty.

10. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của Tổng công ty.

Điều 36. Giám sát nội bộ của Tổng công ty

1. Tổng công ty thực hiện giám sát nội bộ những nội dung sau đây:

a) Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại Tổng công ty;

- b) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của Tổng công ty;
- c) Việc đầu tư, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- d) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Tổng công ty;
- đ) Những nội dung khác theo yêu cầu.

2. Hội đồng thành viên thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại Tổng công ty theo kết quả giám sát nội bộ; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Ngoài những quy định trong Quy chế này, Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai áp dụng Quy chế quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan trong công tác quản lý tài chính của Tổng công ty.

2. Trong quá trình thực hiện các điều khoản của Quy chế này, nếu có điểm nào không còn phù hợp với các Quy định, luật pháp của Nhà nước hiện hành thì lấy các Quy định, luật pháp hiện hành làm căn cứ để thi hành.

3. Các quy định khác áp dụng đối với Tổng công ty trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 38. Việc sửa đổi, bổ sung

Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Quy chế này, Hội đồng Thành viên Tổng công ty sẽ trình Chủ sở hữu xem xét, quyết định./.